

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu – chi quý 3/2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHỢ ĐỒN

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính
hướng dẫn Nghị định 73/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức lại và đổi tên Trung tâm Y tế Chợ
Đồn thành Bệnh viện Chợ Đồn thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;
Căn cứ Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Bệnh viện Chợ Đồn thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;
Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu – chi quý 3 năm 2026 (Theo phụ biểu đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Gửi bản điện tử:*
- Như điều 3 (T/hiện);
 - BGĐ BVCD (Đ/b);
 - Phòng HCKHTH (CK trên trang TTĐT);
 - Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Quân

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN CHỢ ĐỒN

CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU - CHI
Quý 3/2026

A. PHẦN THU

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN THU	Thuốc, vật tư y tế được BHYT quyết toán	Thuốc, vật tư y tế, hóa chất không trong BHYT	Số tiền còn được sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1-2-3	
1	Thu BHYT	5.302.333.311	1.849.185.335		3.453.147.976	Thuốc, vật tư y tế, hóa chất không trong BHYT Khoa được chưa báo cáo số liệu; Chưa có số liệu xuất toán
2	Thu trực tiếp từ bệnh nhân, % BHYT bệnh nhân cùng chi trả	476.446.429			476.446.429	
3	Thu trông xe	20.620.000			20.620.000	
4	Ngân sách nhà nước	1.759.007.467			1.759.007.467	Số đã chi từ ngân sách cấp
Tổng thu quý 3/2026		7.558.407.207	1.849.185.335	-	5.709.221.872	

B. PHẦN CHI

TT	NỘI DUNG	Tổng số	Đã thanh toán	Ghi chú
1	Lương ngạch bậc	2.089.292.180	2.089.292.180	
2	Tiền lương hợp đồng			

		164.380.514	164.380.514	
3	Phụ cấp chức vụ	61.822.710	61.822.710	
4	Phụ cấp khu vực	258.570.000	258.570.000	
5	Phụ cấp thêm giờ	30.116.042	30.116.042	
6	Phụ cấp độc hại	28.314.000	28.314.000	
7	Phụ cấp ưu đãi nghề	821.406.829	821.406.829	
8	Phụ cấp trách nhiệm	4.914.000	4.914.000	
9	Phụ cấp trực	120.622.000	120.622.000	
10	Phụ cấp TNVK	5.941.833	5.941.833	
11	Phụ cấp khác (phẫu thuật, thủ thuật)	81.017.375	81.017.375	
12	Bảo hiểm xã hội	432.498.195	432.498.195	
13	Bảo hiểm y tế	74.142.548	74.142.548	
14	Kinh phí công đoàn	45.403.065	45.403.065	
15	Bảo hiểm thất nghiệp	24.714.183	24.714.183	
	Tổng chi lương và các khoản đóng góp	4.243.155.474	4.243.155.474	
16	Tiền điện	113.454.432	113.454.432	
17	Tiền nước	22.641.893	22.641.893	
18	Tiền xăng dầu	8.905.352	8.905.352	

19	VPP; Vật tư văn phòng	42.493.800	42.493.800	
20	Cước điện thoại	528.352	528.352	
21	Cước internet, tuyên truyền, liên lạc khác	36.379.000	36.379.000	
22	Công tác phí	10.837.600	10.837.600	
23	Thuê phương tiện vận chuyển	23.160.200	23.160.200	
24	Chi phí thuê mướn khác (bao gồm cả thuê máy chủ; thuê PM bệnh án điện tử)	360.544.000	360.544.000	
25	Chi mua hàng hóa, vật tư phục vụ nghiệp vụ chuyên môn	24.970.000	24.970.000	
26	Sửa chữa ô tô	-		
27	Chi tiếp khách	-		
28	Các khoản chi khác (Phí, lệ phí; Bảo hiểm ô tô)	35.952.910	35.952.910	
26	Chi cho công tác Đảng (phụ cấp cấp ủy)	8.424.000	8.424.000	
Tổng cộng		<u>4.931.447.013</u>	<u>4.931.447.013</u>	